

CÔNG TY CỔ PHẦN PARADOR VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PARADOR VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PARADOR VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0108653759

3. Ngày thành lập: 18/03/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Tiên Hội, Xã Đông Hội, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0866199595

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
2.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
3.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
4.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
5.	Sản xuất nhạc cụ	3220
6.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
7.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
8.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
9.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
10.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
11.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
12.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
13.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
14.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
15.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
16.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
17.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
18.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
19.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
20.	Thu gom rác thải độc hại	3812

21.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
22.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
23.	Tái chế phế liệu	3830
24.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
25.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
26.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
27.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4511
28.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
29.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4513
30.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
31.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4530
32.	Bán mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4541
33.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
34.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4543
35.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa	4610
36.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo (Trừ loại Nhà nước cấm)	4634
37.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
38.	Bán buôn tổng hợp	4690
39.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
40.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
41.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
42.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
43.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
44.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
45.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
46.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
47.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
48.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752

49.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
50.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
51.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
52.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
53.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
54.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí)	4773
55.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ đấu giá)	4774
56.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
57.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
58.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
59.	Bốc xếp hàng hóa	5224
60.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ vận tải hàng không)	5229
61.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
62.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
63.	Xuất bản phần mềm	5820
64.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình	5911
65.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc Chi tiết: Hoạt động ghi âm	5920
66.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ viễn thông (không bao gồm thiết lập mạng và kinh doanh hạ tầng bưu chính viễn thông) - Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng - Đại lý dịch vụ viễn thông - Hoạt động thương mại điện tử	6190
67.	Lập trình máy vi tính	6201
68.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản - Dịch vụ tư vấn bất động sản - Dịch vụ quản lý bất động sản	6820
69.	Quảng cáo	7310
70.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420

71.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động dịch vụ việc làm	7810
72.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Không bao gồm dịch vụ cho thuê lại lao động và dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài)	7830
73.	Đại lý du lịch	7911
74.	Điều hành tua du lịch	7912
75.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
76.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
77.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
78.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
79.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
80.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
81.	Giáo dục nhà trẻ	8511
82.	Giáo dục mẫu giáo	8512
83.	Đào tạo cao đẳng	8533
84.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
85.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559
86.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
87.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa Chi tiết: Bệnh viện, phòng khám đa khoa, phòng khám chuyên khoa	8620
88.	Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng	8692
89.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Trừ hoạt động báo chí)	9000
90.	Hoạt động bảo tồn, bảo tàng	9102
91.	Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên	9103
92.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
93.	Hoạt động thể thao khác Chi tiết: - Hoạt động liên quan đến thúc đẩy các sự kiện thể thao; - Hoạt động của các chuồng nuôi ngựa đua, các chuồng nuôi chó và các gara ô tô; - Hoạt động của các khu săn bắt và câu cá thể thao; - Hoạt động hỗ trợ cho câu cá và săn bắn mang tính thể thao hoặc giải trí.	9319
94.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321

95.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động của các khu giải trí	9329
96.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
97.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
98.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
99.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
100.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
101.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Giám sát thi công xây dựng, kiểm định xây dựng - Khảo sát xây dựng - Tư vấn lập quy hoạch xây dựng - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình - Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng - Tư vấn quản lý dự án - Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng - Lập dự toán, thẩm tra dự toán xây dựng công trình - Tư vấn đấu thầu - Lập quy hoạch di tích; Lập dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích, thiết kế tu bổ di tích; Tư vấn giám sát thi công tu bổ di tích	7110
102.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	7490
103.	Xây dựng nhà ở	4101
104.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình thủy lợi - Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy - Thi công tu bổ di tích	4299
105.	Phá dỡ	4311
106.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
107.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
108.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
109.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
110.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất;	7410
111.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
112.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến	4663(Chính)
113.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ vàng miếng và vàng nguyên liệu)	4662

114.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
115.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)	4620
116.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
117.	Bán buôn thực phẩm	4632
118.	Bán buôn đồ uống	4633
119.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
120.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
121.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
122.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
123.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác - Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy	4659
124.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
125.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; - Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô;	4932
126.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
127.	Cho thuê xe có động cơ	7710
128.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển	7730
129.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
130.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
131.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
132.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629

133.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
134.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
135.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
136.	Khai thác quặng sắt (Trừ loại nhà nước cấm)	0710
137.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (Trừ loại nhà nước cấm)	0722
138.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất vật liệu trang trí nội thất	3290
139.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
140.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
141.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
142.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
143.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
144.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
145.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
146.	Trồng cây ăn quả	0121
147.	Trồng cây cao su	0125
148.	Trồng cây cà phê	0126
149.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
150.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
151.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
152.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
153.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
154.	Chăn nuôi gia cầm	0146
155.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
156.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
157.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
158.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
159.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
160.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
161.	Khai thác gỗ	0220
162.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (Trừ loại nhà nước cấm)	0231
163.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
164.	Khai thác thủy sản biển	0311
165.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
166.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321

167.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
168.	Khai thác và thu gom than cứng (Trừ loại nhà nước cấm)	0510
169.	Khai thác và thu gom than non (Trừ loại nhà nước cấm)	0520
170.	Khai thác dầu thô (Trừ loại nhà nước cấm)	0610
171.	Khai thác khí đốt tự nhiên (Trừ loại nhà nước cấm)	0620
172.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm (Trừ loại nhà nước cấm)	0730
173.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón (Trừ loại nhà nước cấm)	0891
174.	Khai thác và thu gom than bùn (Trừ loại nhà nước cấm)	0892
175.	Khai thác muối (Trừ loại nhà nước cấm)	0893
176.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)	0899
177.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
178.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
179.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
180.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
181.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
182.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
183.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
184.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
185.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
186.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
187.	Sản xuất đường	1072
188.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
189.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
190.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
191.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
192.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
193.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
194.	Sản xuất rượu vang	1102
195.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
196.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
197.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
198.	Sản xuất sợi	1311

199.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
200.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
201.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
202.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
203.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
204.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
205.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
206.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
207.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
208.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
209.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
210.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
211.	Sản xuất giày, dép	1520
212.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
213.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
214.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
215.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
216.	In ấn	1811
217.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
218.	Sao chép bản ghi các loại	1820
219.	Sản xuất than cốc	1910
220.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
221.	Sản xuất hoá chất cơ bản (Trừ loại nhà nước cấm)	2011
222.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
223.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
224.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp (Trừ loại nhà nước cấm)	2021
225.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
226.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
227.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)	2029
228.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
229.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
230.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
231.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
232.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220

233.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
234.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
235.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
236.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
237.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
238.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
239.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
240.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
241.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
242.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (trừ vàng miếng và vàng nguyên liệu)	2420
243.	Đúc sắt, thép	2431
244.	Đúc kim loại màu	2432
245.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
246.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
247.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
248.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
249.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
250.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
251.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
252.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
253.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
254.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
255.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
256.	Sản xuất đồng hồ	2652
257.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
258.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
259.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
260.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
261.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
262.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
263.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
264.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
265.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
266.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790

267.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
268.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
269.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
270.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
271.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
272.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
273.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
274.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
275.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
276.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
277.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
278.	Sản xuất máy luyện kim	2823
279.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
280.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
281.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
282.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
283.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
284.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
285.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
286.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
287.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
288.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091

6. Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN HUY HOÀNG	Thôn Hậu Thượng, Xã Bạch Đằng, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	90.000	900.000.000	9,000	034093007376	
			Tổng số	90.000	900.000.000	9,000		
2	VƯƠNG CAO CƯỜNG	Đội 9, Xã Hải Bắc, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	30.000	300.000.000	3,000	036094002041	
			Tổng số	30.000	300.000.000	3,000		
3	TRẦN VĂN NAM	Thôn Hùng Lĩnh, Xã Vân Diên, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	40.000	400.000.000	4,000	187031422	
			Tổng số	40.000	400.000.000	4,000		
4	ĐÀM VĂN CHUYỀN	Thôn Mạch Lũng, Xã Đại Mạch, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	840.000	8.400.000.000	84,000	001076002939	
			Tổng số	840.000	8.400.000.000	84,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN HUY HOÀNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 06/03/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 034093007376

Ngày cấp: 16/03/2018

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về Dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Hậu Thượng, Xã Bạch Đằng, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 6 ngách 16 tổ 21 ngõ 387 phố Vũ Tông Phan, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội